

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 435/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 29 - 12 - 2025

V/v: Tranh chấp ly hôn và chia
tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 28/2025/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 68/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 133/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 9 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 646/2025/TB-PT ngày 18/12/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Mỹ H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên hệ: Ấp A, xã P, huyện C (N là xã P), tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Cao T – Văn phòng L5, thuộc Đoàn luật sư tỉnh L.

2. *Bị đơn*: Ông Mê Ngọc T1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Mê Ngọc T2, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

3.2. Ông Phan Đ, địa chỉ: Số A H, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. (Nay là xã D, tỉnh Lâm Đồng).

3.3. Bà Chu Thị Kim L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

3.4. Ông Vũ Văn Đ1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

Theo đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ H.

(Bà H, Luật sư T và ông T1 có mặt; những người còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ H trình bày: Bà và ông T1 chung sống với nhau từ khoảng tháng 7 năm 1996, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, vợ chồng bà sinh sống tại thôn T, xã T, huyện L. Đến năm 2006, bà và ông T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng bà sinh sống hoà thuận, hạnh phúc đến khi sinh cháu đầu là năm 1998 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T1 không tu chí làm ăn, thường xuyên tụ tập bạn bè nên vợ chồng xảy ra cãi vã, xô xát. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Mê Ngọc T1.

Về con chung: Bà H xác định bà và ông T1 có 02 con chung là anh Mê Quang N, sinh ngày 07/02/1998 và chị Mê Ngọc Phương T3, sinh ngày 02/9/2001. Hiện nay anh N và chị T3 đã trên 18 tuổi và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H xác định vợ chồng bà có các tài sản chung, gồm:

1. Diện tích đất 400m² thuộc thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, tại xã T, huyện L đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ). Theo kết quả đo đạc có diện tích là 422m² thuộc thửa 1172, tờ bản đồ 7 tại xã T, huyện L. Trên đất có căn nhà xây cấp 4 cùng công trình phụ.

2. Diện tích đất 7.156m² thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ 50, tại xã Đ. huyện L đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Mê Ngọc T4 (Theo kết quả đo đạc có diện tích 5.152m² thuộc một phần thửa 111, 115, 116, 40, tờ bản đồ số 50, xã Đ

(bản đồ số hóa năm 2006)). Nguồn gốc đất là mua của ông Mê Ngọc T4 khoảng năm 2005. Khi mua bán có làm giấy tờ tay không có xác nhận của chính quyền địa phương và chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, giấy tờ mua bán tay do ông T1 và ông T4 giữ nên bà không có để cung cấp được cho Tòa án và ông T4 đã chết năm 2022, trên đất có trồng cây cà phê.

3. Diện tích 5.681m² thuộc các thửa 33, 32, 12 tờ bản đồ 350c, tại xã Đ, huyện L đã được cấp GCNQSDĐ cho ông T1 (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 3.409m², thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 49; 726m² thuộc thửa 32, tờ bản đồ 49; diện tích 2.246m² thuộc thửa 12, tờ bản đồ 50 và 278m² thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 50, tại xã Đ huyện L (bản đồ số hóa năm 2006)) trên đất có canh tác cây cà phê. Nguồn gốc đất do vợ chồng bà khai phá từ tháng 7 năm 1996.

4. Diện tích khoảng 13.000m², thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 50, đất tọa lạc tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng trên đất có cây cà phê. Nguồn gốc đất do bà và ông T1 nhận chuyển nhượng từ ông Mê Ngọc T2 và ông Mê Ngọc T4, có lập giấy sang nhượng đất viết tay nhưng chưa sang tên trên GCNQSDĐ.

5. Ngày 09/5/2024, bà H có đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản bổ sung đối với diện tích khoảng 2.000m² thuộc một phần thửa đất 31, tờ bản đồ số 350c, tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (Theo kết quả đo đạc có diện tích là 1.960m² thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ 49 (Bản đồ số hóa năm 2006)). Nguồn gốc đất do vợ chồng bà mua lại của ông Mê Ngọc T2 với giá 17.000.000đ vào năm 2005 bằng giấy viết tay không có xác nhận của chính quyền địa phương và chưa làm thủ tục sang tên. Thửa đất này trước kia có tranh chấp và đã được Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giải quyết tại bản án số: 10/2018/DS-ST ngày 24/7/2018 là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Mê Ngọc T1 với diện tích 1.811m². Trên đất có canh tác cây cà phê.

Ngoài ra, vợ chồng bà không còn tài sản chung nào khác.

Khi ly hôn, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho bà toàn bộ diện tích đất 422m² thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, tại xã T, huyện L, cùng căn nhà và toàn bộ công trình phụ trên đất, bà sẽ thanh toán lại cho ông T1 ½ giá trị nhà đất theo kết quả định giá tài sản. Đối với diện tích đất theo kết quả đo đạc gồm các thửa 111, 115, 116, 40, tờ bản đồ số 50 xã Đ (bản đồ số hóa năm 2006) ông T1 đã bán cho người khác nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 phải hoàn lại cho bà ½ giá trị đất bằng tiền theo kết quả định giá. Đối với diện tích đất thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ số 49; thửa 32, 33, tờ bản đồ số 49; thửa 12 và một phần thửa 16, tờ bản đồ số 50, tại xã Đ bà yêu cầu Tòa án chia đôi mỗi người ½ diện tích đất. Đối với diện tích đất khoảng 13.000m² thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 50 thì do bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh và cũng không chỉ được ranh giới khi đo đạc nên bà xin rút lại yêu cầu chia diện tích đất này.

Về nợ chung: Bà xác định không có nợ chung.

Bị đơn ông Mê Ngọc T1 trình bày: Ông và bà H chung sống vợ chồng từ ngày 20/02/1997, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Đến năm 2006, thì ông và bà Hoa đăng K kết hôn tại UBND xã T, huyện L. Vợ chồng ông sinh sống hoà thuận, hạnh phúc đến khi sinh cháu đầu là năm 1998 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ ông không chăm lo gia đình, thường xuyên tụ tập bạn bè ăn uống và mâu thuẫn trở nên đỉnh điểm từ năm 2002. Vợ chồng nhiều lần xảy ra cãi vã, xô xát. Vợ chồng ông đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay bà H yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý theo yêu cầu của bà H.

Về con chung: Ông T1 xác định ông và bà H có 02 con chung là Mê Quang N, sinh ngày 07/02/1998 và Mê Ngọc Phương T3, sinh ngày 02/9/2001. Hiện nay anh N và chị T3 đã trên 18 tuổi và phát triển bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không đồng ý với việc xác định tài sản chung và yêu cầu khởi kiện của bà H về việc chia tài sản chung. Về tài sản chung thì vợ chồng ông chỉ có tài sản chung là diện tích đất là 400m² thuộc thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, đã được UBND huyện L cấp ngày 20/02/2008 tại xã T, huyện L. Theo kết quả đo đạc có diện tích 422m² thuộc thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, tại xã T, huyện L. Còn căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông do ông xây năm 2020. Do đó, ông chỉ đồng ý chia tài sản chung là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 422m² thuộc thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, tại xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Ông đề nghị được nhận toàn bộ diện tích đất này, ông sẽ thanh toán lại cho bà H ½ giá trị đất theo kết quả định giá. Ngoài ra, ông xác định không còn tài sản chung nào khác.

Đối với diện tích đất 1.811m², thuộc một phần thửa đất số 31 được tuyên tại bản án số: 10/2018/DS-ST ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, có nguồn gốc là ông Mê Ngọc Thế L1 anh trai ông cho khoảng năm 2002 khi cho không làm giấy tờ gì. Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 1.960m², thuộc một phần thửa đất số 31, tờ bản đồ số 49, xã Đ, huyện L (Bản đồ số hóa năm 2006). Ông xác định đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia cho bà H.

Đối với diện tích đất 5.681m² thuộc các thửa 33, 32, 12, tờ bản đồ 350c, tại xã Đ, huyện L đã được cấp GCNQSDĐ cho ông (Theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 3.409m² thuộc thửa 33, tờ bản đồ số 49: 726m² thuộc thửa 32, tờ bản đồ 49; diện tích 2.246m² thuộc thửa 12, tờ bản đồ 50 và 278m² thuộc một phần thửa 16, tờ bản đồ số 50, tại xã Đ, huyện L (bản đồ số hóa năm 2006)) trên đất có canh tác cây cà phê. Nguồn gốc đất là do anh trai ông là ông Mê Ngọc T2 khai phá năm 1990, tại thời điểm ông T2 cho ông diện tích đất này thì chưa được đo đạc và cấp

GCNQSDĐ. Khi cho thì không viết giấy tờ gì, thời điểm ông T2 cho ông quyền sử dụng đất này thì ông chưa đăng ký kết hôn với bà H. Đến năm 1998, ông đăng ký kê khai và đã được GCNQSDĐ đứng tên ông ngày 02/02/1998 nên là tài sản của ông không phải tài sản chung của ông với bà H, ông không đồng ý chia cho bà H.

Đối với diện tích đất 7.156m², thuộc thửa 116, tờ bản đồ 50, tại xã Đ (Theo kết quả đo đạc là 5.152m², thuộc một phần các thửa 111, 115, 116, 40 tờ bản đồ số 50, xã Đ, huyện L) là của anh trai ông là ông Mê Ngọc T4 (đã chết tháng 6/2022) không phải là tài sản của ông và bà H. Ông T4 đã chuyển nhượng cho người khác nên ông và bà H không có quyền gì đối với diện tích đất này.

Về nợ chung: Ông T1 xác định vợ chồng ông có nợ của ông Mê Ngọc T2 (anh trai ông) số tiền 50.000.000đ, khi vay không có lãi. Khi vay có làm giấy vay tiền, mục đích vay để lo đám cưới cho con trai là Mê Quang N vào năm 2022. Vay của ông Phan Đ số tiền 600.000.000đ (chủ nhà xe Đ4) để đổ đất làm nhà, xây nhà và lo đám cưới cho con trai là Mê Quang N năm 2022, vay không có lãi. Ngoài ra, vợ chồng ông không còn khoản nợ chung nào khác. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia đôi nợ chung, ông và bà H mỗi người trả một nửa.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2023 và quá trình tố tụng tại Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mê Ngọc T2 trình bày: Ông là anh ruột của ông Mê Ngọc T1, là anh chồng của bà Võ Thị Mỹ H. Năm 1994, ông có khai phá được 01 lô đất tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng khoảng 2.500m², lô đất thuộc thửa đất nào, tờ bản đồ bao nhiêu thì ông không được rõ vì thời điểm ông khai phá thì đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Cũng trong năm 1994, ông cho em trai ông là Mê Ngọc T1 lô đất trên, khi cho thì chỉ là đất trống, việc cho đất không ghi giấy tờ. Thời điểm ông cho đất thì ông T1 chưa kết hôn với bà Võ Thị Mỹ H. Sau khi được ông cho đất thì ông T1 canh tác và đi đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ.

Ngoài ra, ông còn có diện tích đất rẫy khoảng 3.000m² ở xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Nguồn gốc đất là ông mua lại của ông Huỳnh Văn L2, vào khoảng đầu năm 1994, khi mua là đất trống, ông mua với giá khoảng 1 đến 2 chỉ vàng, ông không nhớ chính xác. Sau khi canh tác được một thời gian ngắn thì vào cuối năm 1994, ông cho em trai ông là Mê Ngọc T1 toàn bộ lô đất trên, khi cho thì đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Thời điểm ông cho đất thì ông T1 chưa kết hôn với bà H.

Đến năm 1998, ông T1 được cấp GCNQSDĐ đối với 02 lô đất trên và đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ ngày 02/02/1998, đối với các thửa đất 32, 33, 12, tờ bản đồ 350c.

Đối với diện tích đất 1.811m² thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ 350c ông cho ông T1 sau đó ông T1 có tranh chấp với ông N4, bà Y và đã được Tòa án giải quyết bằng bản án số: 10/2018/DS-ST ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Diện tích đất này là của ông T1 ông không có tranh chấp gì.

Các lô đất trên ông đã cho em trai ông là ông T1 và em trai ông đã được cấp GCNQSDĐ và sử dụng ổn định từ đó đến nay nên ông không có yêu cầu gì. Theo ông thì 02 lô đất trên là của em trai ông nên bà H không có quyền gì đòi hỏi quyền lợi đối với các thửa đất trên.

Còn đối với khoản nợ ông T1 khai thì khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 năm 2022, ông không nhớ rõ, thời điểm đó vợ chồng bà H, ông T1 tổ chức đám cưới cho con trai là Mê Quang N có vay của ông số tiền là 50.000.000đ, việc vay mượn có viết giấy tờ tay, không thoả thuận lãi suất. Khi vay thì ông T1 là người trực tiếp đứng ra vay và ký vào giấy vay, không có mặt bà H. Đến nay thì vợ chồng ông T1, bà H vẫn chưa trả cho ông. Nay ông T1, bà H ly hôn thì ông yêu cầu ông T1, bà H phải trả cho ông số tiền nợ gốc 50.000.000đ, nợ lãi là 1.5%/ tháng kể từ ngày 01/5/2022 đến ngày Toà án giải quyết xong vụ án. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2023 bà Chu Thị Kim L trình bày: bà không có quan hệ gì với vợ chồng ông Mê Ngọc T1, bà Võ Thị Mỹ H. Bà cũng không quen biết gì với ông T1, bà H. Tháng 3 năm 2019, bà có mua lại của bà Phạm Thị Kim A diện tích đất theo GCNQSDĐ là 7.156m², thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 50, tọa lạc tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng với giá là 300.000.000đ, khi mua trên đất đã trồng toàn bộ cây cà phê đang thời kỳ kinh doanh. Việc mua bán đất giữa bà và bà Phạm Thị Kim A đã hoàn tất và đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận biến động sang tên bà vào ngày 19/3/2019, tại trang IV GCNQSDĐ số BB 795168 do UBND huyện L cấp ngày 08/6/2010 đứng tên ông Mê Ngọc T4. Diện tích đất trên theo bà được biết thì không liên quan gì đến ông T1, bà H.

Sau khi mua và canh tác được khoảng 01 năm thì đến đầu năm 2020, bà chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bà Huỳnh Thị Như N1, ở Thành phố Hồ Chí Minh, bà không biết chính xác địa chỉ, với giá là 300.000.000đ. Việc chuyển nhượng đất giữa bà và bà N1 có lập hợp đồng chuyển nhượng theo quy định và có công chứng tại Văn phòng C và đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Hiện nay bà không còn cầm bản hợp đồng chuyển nhượng đất nào. Diện tích đất trên bà đã chuyển nhượng và nhận tiền đầy đủ nên bà không có ý kiến, yêu cầu gì. Theo bà được biết thì hiện nay bà N1 cũng đã sang nhượng diện tích đất trên cho người khác, nhưng cụ thể sang nhượng cho ai thì bà không được biết. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án ly hôn giữa ông T1 và bà H.

Tại bản tự khai ngày 13/02/2023, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn Đ1 trình bày: Nguyên trước đây ông có sang nhượng diện tích đất của ông Vy Minh T5, bà Q đã hoàn tất thủ tục sang nhượng. Đến nay ông đã sang nhượng lại cho bà Nguyễn Thị L3 ở Đ với số tiền là 800.000.000đ và đã chuyển

quyền sử dụng đất thửa 40, tờ bản đồ 50, xã Đ cho bà L3 toàn quyền sử dụng. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 23/02/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Đ trình bày: Ông và ông T1 là bạn thân với nhau. Đến năm 2020 ông có hỗ trợ cho ông T1 xây nhà mới trị giá 600.000.000đ. Sau khi xây dựng xong ngôi nhà và trừ đi các khoản chi phí phải chi trả cho cả hai bên thì ông T1 còn nợ ông số tiền là 370.000.000đ. Đối với việc yêu cầu ly hôn của ông T1, bà H thì ông có ý kiến như sau: Nếu ông T1 còn sinh sống tại ngôi nhà thì có thể hoàn trả cho ông bất kỳ lúc nào khi có đủ khả năng tài chính. Nếu ngôi nhà trên bị đưa ra để chia tài sản thì ông đề nghị yêu cầu ông T1, bà H hoàn trả ngay sau khi có quyết định từ Tòa án. Ngoài ra, ông Đ không yêu cầu gì thêm.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà đã xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của bà Võ Thị Mỹ H, xử cho bà Võ Thị Mỹ H và ông Mê Ngọc T1 được ly hôn.

2. Về tài sản chung:

Xác định tài sản chung của bà Võ Thị Mỹ H và ông Mê Ngọc T1 là diện tích đất 422m² thuộc thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Chia cho bà Võ Thị Mỹ H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 200m² (đất thổ cư), thuộc một phần thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Chia cho ông Mê Ngọc T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 222m² (trong đó có 200m² đất thổ cư), thuộc một phần thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Ông Mê Ngọc T1 được giao sở hữu căn nhà xây cấp 4, cùng công trình phụ trên diện tích đất được chia.

(Phần đất các bên được chia có họa đồ kèm theo).

Ông Mê Ngọc T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Thị Mỹ H số tiền là 85.433.500đ (*Tám mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng*), trong đó có 5.601.000đ là tiền chênh lệch của phần đất được chia tại thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T và 79.832.500đ tiền công sức đóng góp

của bà H trên diện tích đất thuộc các thửa đất số 32, 33, 12, tờ bản đồ địa chính số 350c, bản đồ địa chính xã Đ.

Ông Mê Ngọc T1 có trách nhiệm giao ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L cấp đứng tên ông T1, bà H đối với thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T để các bên liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh, sang tên, chuyển quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất các bên được chia theo đúng quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Mỹ H đối với yêu cầu phân chia diện tích đất 1.960m² thuộc một phần thửa đất số 31, tờ bản đồ số 350c, bản đồ địa chính xã Đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Mỹ H đối với yêu cầu chia diện tích đất 5.681m² thuộc các thửa đất số 32, 33, 12, tờ bản đồ số 350c, bản đồ địa chính xã Đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Mỹ H đối với yêu cầu chia giá trị diện tích đất 7156m² thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 50, bản đồ địa chính xã Đ.

Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Võ Thị Mỹ H đối với việc yêu cầu chia diện tích đất khoảng 13.000m², thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 50, xã Đ.

3. Về nợ chung:

Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của ông Mê Ngọc T2 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” với bà Võ Thị Mỹ H, ông Mê Ngọc T1.

Buộc ông Mê Ngọc T1 phải trả cho ông Mê Ngọc T2 số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi suất là 4.139.000đ (Bốn triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng), cộng chung là 54.139.000đ (Năm mươi bốn triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 12/9/2024, nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà về phần tài sản chung theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn bà H giữ nguyên kháng cáo, Luật sư T cho rằng nội dung kháng cáo của bà H là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H.

Bị đơn ông T1 không kháng cáo và không đồng ý với kháng cáo của bà H, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà H. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến trình bày của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà H nộp trong hạn luật định, người kháng cáo, thủ tục kháng cáo được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Võ Thị Mỹ H thì về phần tài sản chung thì thấy rằng:

[3.1] Đối với tài sản là diện tích đất thuộc thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Theo GCNQSDĐ do UBND huyện L cấp ngày 20/02/2008 thể hiện cấp cho ông Mê Ngọc T1, bà Võ Thị Mỹ H và cả ông T1, bà H đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Theo kết quả xác minh về điều kiện tách thửa đất tại địa phương thì diện tích đất trên đủ điều kiện để tách thửa, căn nhà trên đất cùng công trình phụ được xây dựng vào thời điểm bà H và ông T1 đã ly thân, bà H sống ở Miền T. Trước thời điểm làm nhà thì trên đất có căn nhà xây tạm nhưng đã bị hư hỏng nên ông T1 đã phá bỏ nhà cũ, xây dựng căn nhà hiện nay. Theo ông T1 thì ông đã mượn tiền của ông Phan Đ để làm nhà và theo ông Phan Đ xác nhận thì ông T1 có mượn tiền của ông để làm nhà, đồng thời theo kết quả xác minh thì ông T1 là người làm nhà. Đồng thời, bà H cũng xác định là ông T1 làm nhà nhưng ông T1 đã sử dụng số tiền từ tiền thu hoạch sản lượng cà phê trên diện tích đất chung của vợ chồng để làm nhà nhưng bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm xác định căn nhà và công trình phụ trên đất là tài sản riêng của ông T1 và kể từ khi ly thân từ năm 2009

đến nay thì ông T1 vẫn sinh sống tại căn nhà trên thửa đất số 1172, còn bà H thì đã sinh sống ở nơi khác nhiều năm nên đã giao phần đất có căn nhà cho ông T1 quản lý, sử dụng. Giao phần đất không có nhà cho bà H quản lý sử dụng và buộc ông T1 phải thanh toán lại cho bà H giá trị phần diện tích đất chênh lệch theo kết quả định giá thì giá trị phần đất thửa đất số 1172 là 214.882.000đ, 1m² có giá trị là 214.882.000đ : 422m² = 509.199đ; 11m² có giá trị là 509.199 x 11m² = 5.601.000đ (đã làm tròn) là phù hợp.

[3.2] Đối với diện tích đất 5.681m² thửa đất số 33, 32, 12, tờ bản đồ số 350c, bản đồ địa chính xã Đ, trên đất trồng toàn bộ cây cà phê: Bà H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng và bà yêu cầu chia, còn ông T1 xác định đây là tài sản riêng của ông do ông được tặng cho riêng. Theo GCNQSDĐ do UBND huyện L cấp ngày 02/02/1998 thì cấp cho ông Mê Ngọc T1. Theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất thì chỉ có tên ông Mê Ngọc T1, không có tên bà Võ Thị Mỹ H tại phần ghi Họ tên (vợ, chồng) của chủ hộ gia đình. Hơn nữa, theo bà H thì nguồn gốc đất do vợ chồng khai phá nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Nên cấp sơ thẩm xác định diện tích đất thửa đất số 33, 32, 12, tờ bản đồ số 350c là tài sản riêng của ông Mê Ngọc T1 là có căn cứ nhưng theo các bên thừa nhận thì ông T1 và bà H chung sống vợ chồng từ năm 1997, cùng nhau canh tác đất và xây dựng kinh tế gia đình. Đến năm 2010, vợ chồng sống ly thân nên cấp sơ thẩm đã xác định bà H có công sức đóng góp đối với phần đất trên và xem xét buộc ông T1 phải thanh toán cho bà H một phần công sức đóng góp tương ứng với 3/10 giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên diện tích đất và theo kết quả định giá và tính toán thì cần buộc ông T1 thanh toán cho bà H số tiền công sức đóng góp là 79.832.500đ là phù hợp.

[3.3] Đối với diện tích đất 2.000m² thuộc một phần thửa đất số 31, tờ bản đồ 350c, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng và tài sản trên đất là cây cà phê: Theo bà H thì diện tích đất trên là tài sản chung của bà và ông T1, còn ông T1 xác định là tài sản của ông T2, không phải tài sản chung của vợ chồng. Bà H cho rằng là tài sản vợ chồng mua của vợ chồng ông N4. Tuy nhiên, năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng thụ lý giải quyết vụ án “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, giữa nguyên đơn ông Kră Jăn N2, ông Đinh Văn N3, ông Mê Ngọc T1; bị đơn ông Ngà Văn N4, bà Lương Thị Y cùng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong đó có bà Võ Thị Mỹ H, ông Mê Ngọc T2. Trong số tài sản các bên tranh chấp có diện tích đất khoảng 2.000m² thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ 350c (Theo kết quả đo đạc là 1.811m²). Tại bản án số: 10/2018/DS-ST ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã tuyên xử “Xác định diện tích đất 1.811m² và tài sản trên diện tích đất thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ số 350c, tọa lạc tại xã Đ, huyện L, tỉnh

Lâm Đồng thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Mê Ngọc T1”. Thời gian này ông T1 và bà H chưa ly hôn, sau khi nhận được bản án thì bà H không kháng cáo nên đã có hiệu lực thi hành.

Cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 1.811m² và tài sản trên diện tích đất thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ số 350c, tọa lạc tại xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng là tài sản của ông T1 là phù hợp. Do vậy, việc bà H yêu cầu chia diện tích đất thuộc một phần thửa 31, tờ bản đồ số 350c là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3.4]. Đối với diện tích đất 7.156m² thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ 50, xã Đ (Theo kết quả đo đạc do bà H chỉ ranh là 5.152m², thuộc một phần các thửa 111, 115, 116, 40, tờ bản đồ số 50, xã Đ (bản đồ số hóa năm 2006)): Theo bà H xác định đây là tài sản chung của bà và ông T1 nhưng bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, còn ông T1 không thừa nhận. Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ thì thửa đất số 116, tờ bản đồ 50, xã Đ được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số BB 795168 ngày 08/6/2010 đứng tên ông Mê Ngọc T4. Ông Mê Ngọc T4 chuyển nhượng cho ông Hoàng Thế L4, bà Đào Thị Hồng Đ2; ông Hoàng Thế Đ3, bà Đào Thị Hồng Đ2 chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Kim A; bà Phạm Thị Kim A chuyển nhượng cho bà Chu Thị Kim L đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận biến động. Theo bà Chu Thị Kim L thì sau khi mua được khoảng 01 năm thì đến đầu năm 2020 bà chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bà Huỳnh Thị Như N1, ở Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích đất này không liên quan gì đến ông Mê Ngọc T1. Bà H cho rằng ông Mê Ngọc T1 mua lại của ông T4 rồi chuyển nhượng lại cho người khác nhưng bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời, qua giấy tờ thu thập được như đã nêu trên không có căn cứ cho rằng thửa đất trên có liên quan đến ông T1, bà H nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông T1 phân chia cho bà giá trị diện tích đất 7.156m² thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ 50, xã Đ theo kết quả định giá là có căn cứ.

[3.5] Đối với diện tích đất khoảng 13.000m² thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 50, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng: tại cấp sơ thẩm bà H đã có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản đối với phần diện tích đất này và đã được cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng bà H đã tạm nộp tại cấp sơ thẩm là 10.023.891đ. Việc đo đất, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là cần thiết cho việc giải quyết vụ án, đồng thời cả hai bên đương sự đều được chia tài sản nên cần buộc bà H và ông T1 mỗi người chịu ½ là phù hợp. Do bà H đã tạm nộp nên ông T1 phải thanh toán cho bà H ½ tương đương số tiền là 10.023.891đ : 2 = 5.012.000đ (đã làm tròn). Số tiền chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm do bà H yêu

cầu và bà H đã nộp và đã được quyết toán xong là 3.100.000đ. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng trên.

[5] Từ những phân tích nhận định trên trên, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ H như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng là có căn cứ và cần sửa bản án sơ thẩm về phần chi phí tố tụng.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T1, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản ông T1, bà H được chia.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ H.

Sửa Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng).

Xử:

1. Về tài sản chung:

1.1. Xác định tài sản chung của bà Võ Thị Mỹ H và ông Mê Ngọc T1 là diện tích đất 422m² thuộc thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

1.2. Chia cho bà Võ Thị Mỹ H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 200m² (đất thổ cư), thuộc một phần thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

1.3. Chia cho ông Mê Ngọc T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 222m² (trong đó có 200m² đất thổ cư), thuộc một phần thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T, tọa lạc tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Ông Mê Ngọc T1 được giao sở hữu căn nhà xây cấp 4, cùng công trình phụ trên diện tích đất được chia. *(Phần đất các bên được chia có họa đồ kèm theo).*

1.4. Ông Mê Ngọc T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Võ Thị Mỹ H số tiền là 85.433.500đ (*Tám mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng*), trong đó có 5.601.000đ là tiền chênh lệch của phần đất được chia tại thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T và 79.832.500đ tiền công sức đóng góp của bà H trên diện tích đất thuộc các thửa đất số 32, 33, 12, tờ bản đồ địa chính số 350c, bản đồ địa chính xã Đ.

1.5. Ông Mê Ngọc T1 có trách nhiệm giao ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L cấp đứng tên ông T1, bà H đối với thửa đất số 1172, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã T để các bên liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh, sang tên, chuyển quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất các bên được chia theo đúng quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Mỹ H đối với yêu cầu phân chia diện tích đất 1.960m² thuộc một phần thửa đất số 31, tờ bản đồ số 350c, bản đồ địa chính xã Đ.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Mỹ H đối với yêu cầu chia diện tích đất 5.681m² thuộc các thửa đất số 32, 33, 12, tờ bản đồ số 350c, bản đồ địa chính xã Đ.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Mỹ H đối với yêu cầu chia giá trị diện tích đất 7156m² thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 50, bản đồ địa chính xã Đ.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Võ Thị Mỹ H đối với việc yêu cầu chia diện tích đất khoảng 13.000m², thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 50, xã Đ.

6. Về chi phí tố tụng:

6.1. Bà Võ Thị Mỹ H phải chịu 8.111.891đ (*Tám triệu một trăm mười một nghìn tám trăm chín mươi một đồng*) tiền chi phí tố tụng (Bà H đã nộp đủ và đã quyết toán xong).

6.2. Ông Mê Ngọc T1 phải thanh toán lại cho bà Võ Thị Mỹ H 5.012.000đ (*Năm triệu không trăm mười hai nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Buộc bà Võ Thị Mỹ H phải nộp 9.664.000đ (*Chín triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 35.800.000đ (*Ba mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng*) bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010781 ngày 17/10/2022 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004697 ngày 14/5/2024 của Chi cục thi hành án dân

sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho bà Võ Thị Mỹ H 26.136.000đ (Hai mươi sáu triệu một trăm ba mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí còn dư.

7.2. Buộc ông Mê Ngọc T1 phải nộp 24.317.000đ (Hai mươi bốn triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7.3. Hoàn trả cho ông Mê Ngọc T2 số tiền tạm ứng án phí 1.587.000đ (Một triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004471 ngày 23/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Về án phí dân sự phúc thẩm bà H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010781 ngày 17/10/2022 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004970 ngày 13/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Lâm Đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

